MIC

Số/*No*: 35/2024/MIC-HĐQT
V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2023
Ref on Disclosure of Financial Statement for the fiscal year of 2023

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập– Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, Ngày 07 Tháng 03 Năm 2024
Ha Noi, Day 07 Month 03 Year 2024

Kính gửi/ *To:* - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

- Tên tổ chức/ *Organization name*: Tổng CTCP Bảo hiểm Quân đội/ *Military Insurance Corporation*
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: MIG
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 21 Cát Linh- Quận Đống Đa - TP Hà Nội/ *No 21 Cat Linh - Dong Da District - Ha Noi City*
- Điện thoại/ *Telephone*: 024 62853388 Fax: 024 38526666
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Ngô Bích Ngọc

Chức vụ/ *Position*: Thành viên HĐQT *(Member of the Board of Directors)*
Loại thông tin công bố : □ định kỳ □ bất thường □24h □theo yêu cầu
Information disclosure type: □ *Periodic* □*Irregular* □*24 hours* □*On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):
Báo cáo tài chính năm 2023 và giải trình biến động tăng lợi nhuận 75.9% so với năm 2022. Lợi nhuận tăng chủ yếu là do lợi nhuận từ hoạt động đầu tư tài chính tăng trưởng 83.1% so với cùng kỳ năm 2022.
Financial Statement for the fiscal year of 2023 and explanations for incresead profit of 75.9% compare to profit of 2022.
The increase in profit is mainly due to profit from financial investment activities growing by 83.1% compared to the same period of 2022.
Quý cổ đông truy cập website của MIC tại địa chỉ www.mic.vn mục: Nhà đầu tư/Báo cáo tài chính để xem chi tiết tài liệu.
Shareholders can visit MIC's website at www.mic.vn under: Investors/Financial Report to view details of the document.
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 07/03/2024 tại đường dẫn: https://www.mic.vn/bao-cao-tai-chinh/
This information was disclosed on Company Portal on date 07/03/2024 Available at: https://www.mic.vn/ bao-cao-tai-chinh /
Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./
I declare that all information provided above is true and accurate; I shall be legally responsible for any mispresentation.

THÀNH VIÊN HĐQT

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM QUÂN ĐỘI

Ngô Bích Ngọc

Signature Not Verified
Ký bởi: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM QUÂN ĐỘI
Ký ngày: 7/3/2024 14:44:19

KPMG

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thông tin về Tổng Công ty

Giấy phép kinh doanh bảo hiểm số	43GP/KDBH	ngày 8 tháng 10 năm 2007

Giấy phép kinh doanh bảo hiểm do Bộ Tài chính cấp, có hiệu lực kể từ ngày ký và đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép điều chỉnh số 43/GPĐC40/KDBH ngày 5 tháng 10 năm 2022.

Hội đồng Quản trị	Ông Uông Đông Hưng	Chủ tịch
	Ông Đinh Như Tuynh	Phó Chủ Tịch
	Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên
	Bà Ngô Bích Ngọc	Thành viên
	Ông Đặng Quốc Tiến	Thành viên độc lập
Ban Tổng Giám đốc	Ông Đinh Như Tuynh	Phó Tổng Giám đốc thường trực
	Bà Hoàng Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc tài chính
	Ông Nguyễn Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Như Hải	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đức Tuấn	Phó Tổng Giám đốc *(đến ngày 19 tháng 10 năm 2023)*
Ban Kiểm soát	Bà Nguyễn Thị Thảo	Trưởng ban
	Bà Hoàng Thị Tuyết Mai	Thành viên
	Bà Bùi Thị Hồng Thúy	Thành viên
Trụ sở đăng ký	Tầng 5-6, Tòa nhà MB, Số 21 Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

(a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 57 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM QUÂN ĐỘI

Hoàng Thị Hiền
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
(Theo Giấy ủy quyền số 431/2022/GUQ-MIC ngày 22 tháng 3 năm 2022)

Hà Nội, ngày 28 tháng 2 năm 2024

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("Tổng Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 4 năm 2024, được trình bày từ trang 5 đến trang 57.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT–BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT–BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 22 tháng 3 năm 2023.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 23-02-00184-24-2

Đàm Xuân Lâm	Phạm Thị Thùy Linh
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề	Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0861-2023-007-1	Kiểm toán số 3065-2024-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Hà Nội, ngày 28 tháng 2 năm 2024

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 190)**	**100**		**7.964.948.619.805**	**7.102.075.399.847**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**7**	**181.584.419.261**	**91.662.400.598**
1	Tiền	111		181.584.419.261	91.662.400.598
II	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**8**	**3.507.021.861.309**	**2.632.083.374.307**
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.521.688.373.299	2.632.083.374.307
2	Dự phòng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	129		(14.666.511.990)	-
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**862.248.873.839**	**1.012.376.155.898**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		131.112.574.227	423.641.642.331
1.1	*Phải thu về hợp đồng bảo hiểm*	*131.1*	*9*	*131.112.574.227*	*423.641.642.331*
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	10	434.878.349.727	359.585.925.724
4	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	11	305.987.366.805	238.700.152.059
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	12	(9.729.416.920)	(9.551.564.216)
IV	**Hàng tồn kho**	**140**		**822.542.693**	**1.457.310.437**
1	Hàng tồn kho	141		822.542.693	1.457.310.437
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**1.267.453.911.541**	**1.228.073.694.687**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	1.245.497.752.972	1.194.221.870.939
1.1	*Chi phí hoa hồng chưa phân bổ*	*151.1*	*13(a)*	*337.531.250.326*	*373.351.549.309*
1.2	*Chi phí trả trước ngắn hạn khác*	*151.2*	*13(b)*	*907.966.502.646*	*820.870.321.630*
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.980.825.646	21.920.709.935
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		3.975.332.923	11.931.113.813
VIII	**Tài sản tái bảo hiểm**	**190**		**2.145.817.011.162**	**2.136.422.463.920**
1	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	24(a)	1.711.677.205.502	1.629.534.317.235
2	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	24(a)	434.139.805.660	506.888.146.685

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)**	**200**		**854.216.358.353**	**1.443.238.428.227**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**15.023.301.942**	**15.635.295.110**
4	Phải thu dài hạn khác	218		15.023.301.942	15.635.295.110
4.1	*Ký quỹ bảo hiểm*	*218.1*	14	*7.000.000.000*	*7.000.000.000*
4.2	*Phải thu dài hạn khác*	*218.2*		*8.023.301.942*	*8.635.295.110*
II	**Tài sản cố định**	**220**		**456.957.385.317**	**425.403.797.053**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	15	46.462.674.424	52.369.020.696
	- Nguyên giá	*222*		*91.154.059.237*	*93.152.801.563*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(44.691.384.813)*	*(40.783.780.867)*
3	Tài sản cố định vô hình	227	16	37.586.767.447	27.071.615.260
	- Nguyên giá	*228*		*48.082.649.524*	*34.678.954.524*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(10.495.882.077)*	*(7.607.339.264)*
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	17	372.907.943.446	345.963.161.097
IV	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**8**	**365.000.000.000**	**979.000.000.000**
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		365.000.000.000	979.000.000.000
V	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**17.235.671.094**	**23.199.336.064**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	18	17.235.671.094	22.914.791.896
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	284.544.168
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**8.819.164.978.158**	**8.545.313.828.074**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
A	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)**	**300**		**6.737.906.002.379**	**6.652.814.792.676**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**6.560.556.545.557**	**6.510.570.127.667**
2	Phải trả người bán ngắn hạn	312		531.269.124.691	458.646.029.642
2.1	*Phải trả về hợp đồng bảo hiểm*	*312.1*	*19*	*526.842.194.280*	*450.898.355.463*
2.2	*Phải trả khác cho người bán*	*312.2*		*4.426.930.411*	*7.747.674.179*
3	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313		21.297.059.864	24.012.444.732
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	65.596.951.137	45.824.525.529
5	Phải trả người lao động	315		123.204.651.497	93.998.687.704
6	Chi phí phải trả	316	21	52.412.329.510	57.423.276.903
8	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	22	591.135.097.353	594.490.516.062
9	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	23	1.128.420.780.331	1.186.347.445.452
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.038.293.643	10.414.587.388
13	Dự phòng nghiệp vụ	329		4.042.182.257.531	4.039.412.614.255
13.1	*Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*	*329.1*	*24(a)*	*2.943.318.473.619*	*2.786.002.348.243*
13.2	*Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*	*329.2*	*24(a)*	*888.267.429.749*	*1.066.765.346.173*
13.3	*Dự phòng dao động lớn*	*329.3*	*24(d)*	*210.596.354.163*	*186.644.919.839*
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**177.349.456.822**	**142.244.665.009**
3	Phải trả dài hạn khác	333		27.973.896.207	28.493.112.527
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		300.059.551	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		149.075.501.064	113.751.552.482
B	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)**	**400**		**2.081.258.975.779**	**1.892.499.035.398**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**25**	**2.081.258.975.779**	**1.892.499.035.398**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	25(b)	1.726.725.000.000	1.644.500.000.000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			*1.726.725.000.000*	*1.644.500.000.000*
9	Quỹ dự trữ bắt buộc	419		72.946.251.670	58.918.508.073
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		281.587.724.109	189.080.527.325
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**8.819.164.978.158**	**8.545.313.828.074**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

		Đơn vị	31/12/2023	1/1/2023
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
4	Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	VND	285.589.885.280	196.246.170.328
5	Ngoại tệ các loại (Nguyên tệ)			
	- Đô la Mỹ (USD)	USD	254.782,65	988.157,70
	- Euro (EUR)	EUR	198,13	135.900,35

Ngày 28 tháng 2 năm 2024

Trần Tuyết Mai	Hoàng Thị Hiền
Phó phòng phụ trách kế toán	*Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính*

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

		Mã số	2023 VND	2022 VND
1	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	3.593.871.974.605	3.773.473.924.068
3	Doanh thu hoạt động tài chính	12	293.470.589.233	194.127.671.369
4	Thu nhập khác	13	3.738.853.312	3.530.290.963
5	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	3.030.285.094.212	3.194.019.661.953
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	(901.497.279)	33.350.067.397
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	508.963.717.007	542.187.379.984
9	Chi phí khác	24	611.701.581	1.266.332.875
10	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 – 20 – 22 – 23 – 24)**	**50**	**352.122.401.629**	**200.308.444.191**
11	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	70.982.925.973	40.840.850.323
12	Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	584.603.719	(31.265.396)
13	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)**	**60**	**280.554.871.937**	**159.498.859.264**
				(Trình bày lại)
14	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**1.625**	**868**

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

		Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
1	**Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 – 01.3)**	**01**	**26**	**4.562.824.803.873**	**4.789.481.929.031**
	- Phí bảo hiểm gốc	01.1		4.678.399.784.229	5.203.843.388.528
	- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		41.741.145.020	229.293.696.267
	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	24(b)	157.316.125.376	643.655.155.764
2	**Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 – 02.2)**	**02**	**27**	**2.242.854.608.730**	**2.095.750.325.484**
	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		2.324.997.496.997	2.680.949.797.746
	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	24(b)	82.142.888.267	585.199.472.262
3	**Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 – 02)**	**03**		**2.319.970.195.143**	**2.693.731.603.547**
4	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		1.273.901.779.462	1.079.742.320.521
	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	*04.1*		*1.264.148.751.533*	*1.072.199.830.161*
	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	*04.2*		*9.753.027.929*	*7.542.490.360*
5	**Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)**	**10**		**3.593.871.974.605**	**3.773.473.924.068**
6	Chi bồi thường (11 = 11.1 – 11.2)	11		1.577.456.352.671	1.360.443.534.535
	- Tổng chi bồi thường	*11.1*		*1.578.480.697.124*	*1.361.568.462.685*
	- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	*11.2*		*1.024.344.453*	*1.124.928.150*
7	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		637.890.889.331	507.736.520.928
8	(Giảm)/tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	24(c)	(178.497.916.424)	282.117.380.739
9	(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	24(c)	(72.748.341.025)	143.377.716.793
10	**Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)**	**15**	**28**	**833.815.887.941**	**991.446.677.553**

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

		Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
11	Tăng dự phòng dao động lớn	16	24(d)	23.951.434.324	27.521.872.872
12	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	29	2.172.517.771.947	2.175.051.111.528
	- Chi hoa hồng bảo hiểm	*17.1*		*421.761.501.233*	*403.342.113.785*
	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	*17.2*		*1.750.756.270.714*	*1.771.708.997.743*
13	**Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)**	**18**		**3.030.285.094.212**	**3.194.019.661.953**
14	**Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)**	**19**		**563.586.880.393**	**579.454.262.115**
18	Doanh thu hoạt động tài chính	23	30	293.470.589.233	194.127.671.369
19	Chi phí hoạt động tài chính	24	31	(901.497.279)	33.350.067.397
20	**Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)**	**25**		**294.372.086.512**	**160.777.603.972**
21	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	508.963.717.007	542.187.379.984
22	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 - 26)**	**30**		**348.995.249.898**	**198.044.486.103**
23	Thu nhập khác	31		3.738.853.312	3.530.290.963
24	Chi phí khác	32		611.701.581	1.266.332.875
25	**Kết quả từ hoạt động khác**	**40**		**3.127.151.731**	**2.263.958.088**
26	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**	**50**		**352.122.401.629**	**200.308.444.191**
27	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	70.982.925.973	40.840.850.323
28	Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	33	584.603.719	(31.265.396)
29	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)**	**60**		**280.554.871.937**	**159.498.859.264**
					(Trình bày lại)
30	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**34**	**1.625**	**868**

Ngày 28 tháng 2 năm 2024

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM QUÂN ĐỘI

Trần Tuyết Mai	Hoàng Thị Hiền
Phó phòng phụ trách kế toán	*Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

		Mã số	2023 VND	2022 VND
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	4.504.483.073.890	3.888.839.039.992
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(3.465.420.339.751)	(2.994.383.475.937)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(528.229.124.919)	(476.715.895.505)
4	Tiền lãi vay đã trả	04	(582.881)	(11.529.688)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(28.409.919.078)	(64.382.026.260)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	73.039.468.440	114.807.493.244
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(280.013.323.547)	(338.429.724.717)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**275.449.252.154**	**129.723.881.129**
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(41.439.111.441)	(2.968.302.150)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	511.200.000	24.500.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(2.533.000.000.000)	(2.695.740.465.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.284.439.992.176	2.478.627.872.378
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	185.949.576.480	173.603.368.681
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(103.538.342.785)**	**(46.453.026.091)**

		Mã số	2023 VND	2022 VND
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
2.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(81.988.755.950)	(247.047.500)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(81.988.755.950)**	**(247.047.500)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**89.922.153.419**	**83.023.807.538**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**91.662.400.598**	**8.612.679.254**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**	**(134.756)**	**25.913.806**
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 7)	**70**	**181.584.419.261**	**91.662.400.598**

Ngày 28 tháng 2 năm 2024

Trần Tuyết Mai	Hoàng Thị Hiền
Phó phòng phụ trách kế toán	*Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("Tổng Công ty"), là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và giấy phép điều chỉnh gần nhất là Giấy phép điều chỉnh số 43/GPĐC40/KDBH ngày 5 tháng 10 năm 2022.

Tổng Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 5-6, Tòa nhà MB, Số 21 Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm; hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất; giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; hoạt động đầu tư, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

(c) Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có 1.945 nhân viên (1/1/2023: 1.942 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc, thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Áp dụng hướng dẫn văn bản mới

(a) Nghị định số 46/2023/NĐ-CP

Vào ngày 1 tháng 7 năm 2023, Chính phủ ban hành Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ("Nghị định 46") quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 đã được Quốc hội thông qua. Nghị định 46 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2023 trừ một số điều có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2023. Nghị định 46 thay thế Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 ("Nghị định 73") của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm ngoại trừ một số điều của Nghị định 73 có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027.

Tổng Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định có liên quan của Nghị định 46 từ ngày 1 tháng 7 năm 2023. Những thay đổi trong chính sách kế toán của Tổng Công ty do việc áp dụng phi hồi tố các quy định có liên quan của Nghị định 46 và ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Tổng Công ty, nếu có, được trình bày tại Thuyết minh 4(k) và Thuyết minh 4(o) trong báo cáo tài chính.

(b) Thông tư số 67/2023/TT-BTC

Vào ngày 2 tháng 11 năm 2023, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 67/2023/TT-BTC ("Thông tư 67") về Hướng dẫn một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Nghị định 46 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm. Thông tư 67 có hiệu lực từ ngày 2 tháng 11 năm 2023 trừ một số điều có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2023. Thông tư 67 thay thế Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 ("Thông tư 50") của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định 73 và các thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 50.

Tổng Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định có liên quan của Thông tư 67 từ ngày 2 tháng 11 năm 2023. Những thay đổi trong chính sách kế toán của Tổng Công ty do việc áp dụng phi hồi tố các quy định có liên quan của Thông tư 67 và ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Tổng Công ty, nếu có, được trình bày tại Thuyết minh 4(k) và Thuyết minh 4(o) trong báo cáo tài chính.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

Ngoại trừ những thay đổi do áp dụng các quy định mới như trình bày tại Thuyết minh 3, những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu và khoản đầu tư dưới dạng hợp đồng quản lý đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

(ii) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Tổng Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng	0%
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(e) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tại thời điểm ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm. Cuối năm, chi phí hoa hồng được phân bổ tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm được hưởng theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm và dự phòng toán học được trình bày trong Thuyết minh 4(k). Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày báo cáo phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
• Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
• Phương tiện vận tải	8 - 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong Giấy phép Đầu tư và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được trích khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 10 năm.

(h) Chi phí trả trước

(i) Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng

Chi phí sửa chữa văn phòng được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

(i) Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(k) Dự phòng nghiệp vụ

Trước ngày 2 tháng 11 năm 2023

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Công văn số 2455/BTC-QLBH ban hành ngày 6 tháng 3 năm 2018 hiệu lực từ năm tài chính 2018 và Công văn số 8475/BTC-QLBH ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2018 hiệu lực từ năm tài chính 2018 bao gồm: a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ; và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Nghị định 73 và Thông tư 50.

Từ ngày 2 tháng 11 năm 2023

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư 67 và Nghị định 46 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm.

Việc áp dụng các quy định có liên quan của Thông tư 67 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm:

(i) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

- *Dự phòng phí chưa được hưởng*

  Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

  - Đối với bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí bảo hiểm.
  - Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 50% tổng số phí bảo hiểm.
  - Đối với các loại hình bảo hiểm khác và các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo hệ số thời hạn của hợp đồng theo từng ngày theo công thức. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm * Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

  Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả ngắn hạn; Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm ngắn hạn.

- *Dự phòng bồi thường*

  Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

  - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
  - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường ("IBNR") được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

- *Dự phòng dao động lớn*

  Dự phòng dao động lớn được trích mỗi kỳ kế toán cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe) và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại theo Thông tư 67. Dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả ngắn hạn.

  Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định 46, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính cho năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

(ii) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

- *Dự phòng toán học*

  - Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm * Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Trong mọi trường hợp Tổng Công ty đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp 1/8.

  - Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm * Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

  Dự phòng toán học được hạch toán vào tài khoản dự phòng phí chưa được hưởng trên Bảng cân đối kế toán.

- *Dự phòng phí chưa được hưởng*

  Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng trích lập bằng 50% của tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

- *Dự phòng bồi thường*

  Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

  - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và

  - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường ("IBNR") được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

  Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả ngắn hạn; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm ngắn hạn.

- *Dự phòng đảm bảo cân đối*

  Mức trích lập hàng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

(l) Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty được sử dụng để trích lập các quỹ và chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

(i) Quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định 46, sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo luật định, trích lập quỹ dự trữ bắt buộc, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài được phân phối lợi nhuận còn lại theo quy định của pháp luật. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập hàng năm từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

(ii) Các quỹ khác

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

(m) Ký quỹ bảo hiểm

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2023

Theo quy định trong Nghị định 73 và Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15, Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định. Khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng mà tài khoản ký quỹ đặt tại đó và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2023

Theo quy định trong Khoản 2, Điều 96, Mục 5, Chương III, Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 đã được Quốc hội thông qua, Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam, trong đó vốn điều lệ tối thiểu được quy định tại Điều 35, Mục 6, Chương II Nghị định 46. Công ty được hưởng lãi trên khoản ký quỹ bảo hiểm và chỉ được phép rút khoản ký quỹ này khi chấm dứt hoạt động. Khoản ký quỹ bảo hiểm chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản. Doanh nghiệp bảo hiểm, tái bảo hiểm được thành lập, tổ chức và hoạt động trước ngày Nghị định 46 có hiệu lực có số vốn điều lệ thấp hơn mức vốn điều lệ tối thiểu quy định tại Điều này thì trước ngày 1 tháng 1 năm 2028 phải hoàn thành việc bổ sung vốn điều lệ theo quy định.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Ghi nhận doanh thu

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Trước ngày 2 tháng 11 năm 2023

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm (áp dụng với kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên hoặc thanh toán phí bảo hiểm một lần). Riêng khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng bảo hiểm đầu tiên (đối với trường hợp đóng phí theo kỳ) hoặc phí bảo hiểm đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần được hạch toán khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm và hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Từ ngày 2 tháng 11 năm 2023

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 67. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi:

- Hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa Tổng Công ty và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và Tổng Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm theo quy định tại Điểm a và c, Khoản 2, Điều 26, Thông tư 67, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm;
- Hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Tổng Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Việc áp dụng các quy định có liên quan của Thông tư 67 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

(ii) Doanh thu nghiệp vụ tái bảo hiểm và phí nhượng tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bản thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu bảo hiểm gốc ghi nhận trong năm.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận đồng thời với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục "Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm". Cuối kỳ kế toán năm, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong năm để chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo phương pháp dự phòng phí. Cụ thể:

Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm từ 1 năm trở xuống

Áp dụng phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 1 năm

Áp dụng phương pháp phân bổ theo từng ngày quy định tại Điểm c, Khoản 2, Điều 35 Thông tư 67.

(iii) Tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức của Tổng Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Tổng Công ty mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của Tổng Công ty. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Chi phí bồi thường bảo hiểm và chi phí hoa hồng bảo hiểm

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục "Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc" và "Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm". Cuối kỳ kế toán năm, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng năm nay để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán năm tiếp theo. Cụ thể:

Đối với hợp đồng có thời hạn bảo hiểm từ 1 năm trở xuống

Áp dụng phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 1 năm

Áp dụng phương pháp phân bổ theo từng ngày quy định tại Điểm c, Khoản 2, Điều 35 Thông tư 67.

(q) Chi phí khai thác

Chi phí khai thác bảo hiểm từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh ngoại trừ chi phí hoa hồng, chi quản lý đại lý và chi phí dịch vụ thuê ngoài phục vụ quản lý hợp đồng bảo hiểm được phân bổ tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng năm nay, nguyên tắc phân bổ như Thuyết minh 4(p).

Khoản chi phí quản lý đại lý và chi phí dịch vụ thuê ngoài phục vụ quản lý hợp đồng bảo hiểm được phân bổ cụ thể như sau:

Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm dưới 1 năm

Áp dụng phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 1 năm

Áp dụng phương pháp phân bổ theo từng ngày quy định tại Điểm c, Khoản 2, Điều 35 Thông tư 67.

(r) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tại ngày báo cáo và cho năm kết thúc cùng ngày, Tổng Công ty không có các cổ phiếu phổ thông có tác động suy giảm tiềm năng, do đó, không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá Tổng Công ty hoạt động trên một bộ phận là hoạt động kinh doanh bảo hiểm và hoạt động trên một khu vực địa lý là Việt Nam.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(v) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty, tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tổng Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Tổng Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(w) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm trước.

5. Các yếu tố mang tính thời vụ và chu kỳ

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh Tổng Công ty cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

6. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính năm, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có sự thay đổi trọng yếu về các ước tính kế toán đã được thực hiện từ cuối kỳ kế toán năm trước.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền mặt tại quỹ	438.691.564	539.330.217
Tiền gửi ngân hàng	179.909.778.343	91.054.988.037
Tiền đang chuyển	1.235.949.354	68.082.344
	181.584.419.261	91.662.400.598

8. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Ngắn hạn	**3.521.688.373.299**	(*)	**2.632.083.374.307**	(*)
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.199.000.000.000		1.506.000.000.000	
Trái phiếu (iv)	168.888.373.299		292.500.000.000	
Ủy thác (**)	983.800.000.000		833.583.374.307	
Chứng chỉ tiền gửi (iii)	170.000.000.000		-	
Dài hạn	**365.000.000.000**	(*)	**979.000.000.000**	(*)
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	365.000.000.000		609.000.000.000	
Trái phiếu (iv)	-		200.000.000.000	
Chứng chỉ tiền gửi (iii)	-		170.000.000.000	
	3.886.688.373.299		**3.611.083.374.307**	

(*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Khoản ủy thác đang được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (MB Capital), một bên liên quan, theo Hợp đồng quản lý đầu tư số 0110/2014/QLOT/MBCapital-MIC giữa Tổng Công ty và MB Capital ngày 9 tháng 10 năm 2014 và các phụ lục kèm theo. Tại thời điểm báo cáo, danh mục ủy thác trên đang nắm giữ các loại tài sản gồm tiền, tương đương tiền, cổ phiếu và trái phiếu.

(i) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, có lãi suất năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 từ 4,60% đến 12,00% (1/1/2023: từ 4,80% đến 12,00%).

(ii) Bao gồm các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn còn lại trên 1 năm, có lãi suất năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 từ 5,00% đến 7,20% (1/1/2023: từ 7,40% đến 8,80%).

(iii) Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, có lãi suất năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 7,60% (1/1/2023: 7,60%)

(iv) Trái phiếu

	31/12/2023			1/1/2023		
	Số lượng	Giá trị VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá trị VND	Dự phòng giảm giá VND
Trái phiếu ngắn hạn						
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp	100	100.000.000.000	-	-	-	-
Công ty Cổ Phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	488.883	48.888.373.299	(14.666.511.990)	500.000	50.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	200.000	20.000.000.000	-	375.000	37.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt	-	-	-	550	55.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng TNPOWER	-	-	-	500	50.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Vincom Retail	-	-	-	500.000	50.000.000.000	-
Công ty cổ phần Bất động sản Gia Phú	-	-	-	500	50.000.000.000	-
		168.888.373.299	(14.666.511.990)		292.500.000.000	-
Trái phiếu dài hạn						
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Công	-	-	-	500.000	50.000.000.000	-
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp	-	-	-	100	100.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt	-	-	-	500	50.000.000.000	-
		-	-		200.000.000.000	-
		168.888.373.299	(14.666.511.990)		492.500.000.000	-

9. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	99.412.545.315	302.415.678.040
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	22.696.479.204	115.582.501.406
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	9.003.549.708	5.643.462.885
	131.112.574.227	423.641.642.331

10. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Trả trước về các khoản chi bồi thường bảo hiểm gốc	62.006.090.265	70.344.572.480
Ứng trước bồi thường theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm	331.833.281.596	249.699.185.267
Trả trước chi phí thiết kế Dự án D47 (i)	36.841.800.000	36.841.800.000
Các khoản trả trước khác	4.197.177.866	2.700.367.977
	434.878.349.727	359.585.925.724

(i) Đây là khoản trả trước chi phí thiết kế cho dự án xây dựng Tòa nhà Văn phòng MIC Tower ("Dự án D47"). Dự án này do MIC là chủ đầu tư và đã được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội chấp thuận theo Văn bản số 5859/UBND-KHĐT ngày 15 tháng 7 năm 2011 và Văn bản số 3564/BQP-TM ngày 23 tháng 6 năm 2010. Theo đó, MIC thực hiện dự án xây dựng tòa nhà văn phòng tại Số 54 Đường Tố Hữu, Phường Trung Văn, Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

11. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Phải thu về hoạt động tài chính	171.233.767.133	64.813.849.323
Tạm ứng cho Dự án D47 (i)	107.363.984.740	107.363.984.740
Tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên	6.458.728.338	15.868.560.238
Phải thu dự án GAET	-	36.435.612.014
Phải thu khác	20.930.886.594	14.218.145.744
	305.987.366.805	238.700.152.059

(i) Đây là khoản tạm ứng để thực hiện Dự án D47. Các khoản tạm ứng này sẽ được hạch toán vào giá vốn của dự án khi tiến hành quyết toán.

12. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Chi tiết dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Dự phòng phải thu khó đòi	9.729.416.920	9.551.564.216

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	9.551.564.216	10.489.684.309
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm *(Thuyết minh 32)*	177.852.704	(938.120.093)
Số dư cuối năm	9.729.416.920	9.551.564.216

13. Chi phí trả trước

(a) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	373.351.549.309	200.708.980.196
Phát sinh trong năm	385.941.202.249	575.984.682.898
Phân bổ vào chi phí trong năm	(421.761.501.232)	(403.342.113.785)
Số dư cuối năm	337.531.250.326	373.351.549.309

(b) Chi phí trả trước ngắn hạn khác

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Chi phí thuê nhà	2.069.833.455	2.908.888.329
Công cụ và dụng cụ	668.680.908	417.604.458
Chi phí sửa chữa trụ sở chính	161.887.507	55.425.901
Chi phí kinh doanh chờ phân bổ	905.066.100.776	814.683.981.044
Chi phí khác	-	2.804.421.898
Số dư cuối năm	907.966.502.646	820.870.321.630

14. Ký quỹ bảo hiểm

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Ký quỹ bảo hiểm	7.000.000.000	7.000.000.000

Theo quy định trong Khoản 2, Điều 96, Mục 5, Chương III, Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc Hội, Tổng Công ty đã duy trì một khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tương ứng với 1,56% vốn điều lệ tối thiểu (vốn điều lệ tối thiểu là 450 tỷ đồng). Khoản ký quỹ này được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội bằng VND và hưởng hưởng lãi suất năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 7,4% (1/1/2023: 7,4%). Khoản ký quỹ này theo quy định không được phép giải ngân cho đến khi chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc khi có sự chấp thuận trước của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, tiền lãi có thể được rút bất cứ lúc nào.

15. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	57.040.347.975	25.263.029.591	10.849.423.997	93.152.801.563
Tăng trong năm	-	212.634.092	-	212.634.092
Thanh lý trong năm	-	(221.326.059)	(1.990.050.359)	(2.211.376.418)
Số dư cuối năm	57.040.347.975	25.254.337.624	8.859.373.638	91.154.059.237
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	17.183.448.452	15.994.993.032	7.605.339.383	40.783.780.867
Khấu hao trong năm	1.347.065.416	3.698.867.790	821.004.523	5.866.937.729
Thanh lý trong năm	-	(124.583.566)	(1.834.750.217)	(1.959.333.783)
Số dư cuối năm	18.530.513.868	19.569.277.256	6.591.593.689	44.691.384.813
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	39.856.899.523	9.268.036.559	3.244.084.614	52.369.020.696
Số dư cuối năm	38.509.834.107	5.685.060.368	2.267.779.949	46.462.674.424

Tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có nguyên giá 18.115 triệu VND đã khấu hao hết và vẫn đang được sử dụng (1/1/2023: 14.104 triệu VND).

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	57.040.347.975	25.433.669.743	10.849.423.997	93.323.441.715
Tăng trong năm	-	329.324.423	-	329.324.423
Giảm khác trong năm	-	(499.964.575)	-	(499.964.575)
Số dư cuối năm	57.040.347.975	25.263.029.591	10.849.423.997	93.152.801.563
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	15.836.277.867	12.312.236.367	6.402.502.884	34.551.017.118
Khấu hao trong năm	1.347.170.585	4.182.721.240	1.202.836.499	6.732.728.324
Giảm khác trong năm	-	(499.964.575)	-	(499.964.575)
Số dư cuối năm	17.183.448.452	15.994.993.032	7.605.339.383	40.783.780.867
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	41.204.070.108	13.121.433.376	4.446.921.113	58.772.424.597
Số dư cuối năm	39.856.899.523	9.268.036.559	3.244.084.614	52.369.020.696

16. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	17.052.184.000	17.626.770.524	34.678.954.524
Tăng trong năm	-	1.747.320.000	1.747.320.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	11.656.375.000	11.656.375.000
Số dư cuối kỳ	17.052.184.000	31.030.465.524	48.082.649.524
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	7.607.339.264	7.607.339.264
Khấu hao trong năm	-	2.888.542.813	2.888.542.813
Số dư cuối năm	-	10.495.882.077	10.495.882.077
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	17.052.184.000	10.019.431.260	27.071.615.260
Số dư cuối năm	17.052.184.000	20.534.583.447	37.586.767.447

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có tài sản có nguyên giá 5.018 triệu VND đã khấu hao hết và vẫn đang được sử dụng (1/1/2023: 4.694 triệu VND).

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17.052.184.000	10.001.615.524	27.053.799.524
Tăng trong năm	-	978.105.000	978.105.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	6.647.050.000	6.647.050.000
Số dư cuối năm	17.052.184.000	17.626.770.524	34.678.954.524
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	4.679.588.338	4.679.588.338
Khấu hao trong năm	-	2.927.750.926	2.927.750.926
Số dư cuối năm	-	7.607.339.264	7.607.339.264
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	17.052.184.000	5.322.027.186	22.374.211.186
Số dư cuối năm	17.052.184.000	10.019.431.260	27.071.615.260

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	345.963.161.097	349.934.679.154
Tăng trong năm	39.479.157.349	2.675.531.943
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(11.656.375.000)	(6.647.050.000)
Giảm khác	(878.000.000)	-
Số dư cuối năm	372.907.943.446	345.963.161.097

Chi tiết các dự án xây dựng cơ bản dở dang đang được thực hiện như sau:

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Dự án D47 (*)	303.827.379.508	303.827.379.508
Dự án MIPEC Tower	30.813.086.895	30.813.086.895
Dự án Bảo hiểm Core	34.525.842.043	11.322.694.694
Dự án khác	3.741.635.000	-
Số dư cuối năm	372.907.943.446	345.963.161.097

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, dự án đang tiếp tục hoàn thiện các thủ tục pháp lý với cơ quan chức năng và sẽ hoàn thiện ngay khi xong các thủ tục pháp lý.

18. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Chi phí thuê nhà	2.868.353.891	2.795.325.128
Công cụ và dụng cụ	5.211.373.067	6.725.451.115
Chi phí sửa chữa trụ sở	5.778.799.113	7.633.433.365
Chi phí khác	3.377.145.023	5.760.582.288
	17.235.671.094	22.914.791.896

19. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	501.304.548.719	407.977.159.171
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	4.736.078.901	5.201.807.671
▪ *Phải trả bồi thường bảo hiểm*	*4.177.521.999*	*3.785.025.587*
▪ *Phải trả giám định bảo hiểm*	*238.544.587*	*74.599.150*
▪ *Phải trả hoa hồng bảo hiểm*	*320.012.315*	*1.342.182.934*
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	20.801.566.660	37.719.388.621
	526.842.194.280	450.898.355.463

20. Thuế và các khoản phải nộp/(phải thu) Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	1/1/2023 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã cấn trừ VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	42.070.260.347	156.927.879.464	-	(172.364.608.993)	26.633.530.818
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	70.982.925.973	(7.887.406.343)	(28.409.919.078)	34.685.600.552
Thuế thu nhập cá nhân	1.750.300.328	31.988.639.337	-	(30.158.156.293)	3.580.783.372
Thuế thu nhập đại lý	589.826.909	458.291.055	-	(785.253.760)	262.864.204
Thuế khác	1.414.137.945	2.725.838.248	-	(3.705.804.002)	434.172.191
	45.824.525.529	263.083.574.077	(7.887.406.343)	(235.423.742.126)	65.596.951.137

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	1/1/2022 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	21.192.850.307	177.175.164.606	(156.297.754.566)	42.070.260.347
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.798.356.832	40.840.850.323	(63.526.613.498)	(7.887.406.343)
Thuế thu nhập cá nhân	2.366.477.093	29.026.099.475	(29.642.276.240)	1.750.300.328
Thuế thu nhập đại lý	443.613.884	1.126.669.726	(980.456.701)	589.826.909
Thuế khác	563.936.084	1.909.330.303	(1.059.128.442)	1.414.137.945
	39.365.234.200	250.078.114.433	(251.506.229.447)	37.937.119.186

Trong đó:	
Phải thu Nhà nước	(7.887.406.343)
Phải trả Nhà nước	45.824.525.529

21. Chi phí phải trả

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Quỹ Bảo vệ người được bảo hiểm	-	1.106.069.112
Quỹ Cháy nổ bắt buộc	1.086.778.150	1.859.088.168
Quỹ Quản lý và giám sát hoạt động bảo hiểm	1.403.519.935	1.561.153.588
Chi phí kinh doanh phải trả	2.757.888.929	2.516.437.033
Các chi phí phải trả khác	47.164.142.496	50.380.529.002
	52.412.329.510	57.423.276.903

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Kinh phí công đoàn	4.803.672.796	5.154.678.213
Bảo hiểm xã hội	56.164.411	152.137.561
Bảo hiểm y tế	11.078.636	31.920.953
Bảo hiểm thất nghiệp	19.837.970	29.112.013
Phải trả khác hoạt động tái bảo hiểm	29.285.532.081	23.015.779.885
Cổ tức phải trả	3.147.023.653	2.910.779.603
Phải trả khác	12.906.587.806	22.192.207.834
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	540.905.200.000	541.003.900.000
	591.135.097.353	594.490.516.062

23. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	1.186.347.445.452	597.804.057.762
Phát sinh trong năm	1.206.222.086.412	1.660.743.217.851
Phân bổ vào thu nhập trong năm	(1.264.148.751.533)	(1.072.199.830.161)
Số dư cuối năm	1.128.420.780.331	1.186.347.445.452

24. Dự phòng nghiệp vụ

(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) - (2)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học	2.943.318.473.619	1.711.677.205.502	1.231.641.268.117
Dự phòng bồi thường	888.267.429.749	434.139.805.660	454.127.624.089
	3.831.585.903.368	2.145.817.011.162	1.685.768.892.206
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023			
Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học	2.786.002.348.243	1.629.534.317.235	1.156.468.031.008
Dự phòng bồi thường	1.066.765.346.173	506.888.146.685	559.877.199.488
	3.852.767.694.416	2.136.422.463.920	1.716.345.230.496

(b) Biến động dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bảo hiểm hiểm thuần VND (3) = (1) - (2)
Số dư đầu năm	2.786.002.348.243	1.629.534.317.235	1.156.468.031.008
Tăng dự phòng trong năm *(các Thuyết minh 26, 27)*	157.316.125.376	82.142.888.267	75.173.237.109
Số dư cuối năm	2.943.318.473.619	1.711.677.205.502	1.231.641.268.117

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Số dư đầu năm	2.142.347.192.479	1.044.334.844.973	1.098.012.347.506
Tăng dự phòng trong năm *(các Thuyết minh 26, 27)*	643.655.155.764	585.199.472.262	58.455.683.502
Số dư cuối năm	2.786.002.348.243	1.629.534.317.235	1.156.468.031.008

(c) Biến động dự phòng bồi thường

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Số dư đầu năm	1.066.765.346.173	506.888.146.685	559.877.199.488
Giảm dự phòng trong năm *(Thuyết minh 28)*	(178.497.916.424)	(72.748.341.025)	(105.749.575.399)
Số dư cuối năm	888.267.429.749	434.139.805.660	454.127.624.089

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Số dư đầu năm	784.647.965.434	363.510.429.892	421.137.535.542
Tăng dự phòng trong năm *(Thuyết minh 28)*	282.117.380.739	143.377.716.793	138.739.663.946
Số dư cuối năm	1.066.765.346.173	506.888.146.685	559.877.199.488

(d) Biến động dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	186.644.919.839	159.123.046.967
Tăng trong năm	23.951.434.324	27.521.872.872
Số dư cuối năm	210.596.354.163	186.644.919.839

25. Vốn chủ sở hữu

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.430.000.000.000	50.943.565.111	266.341.221.035	1.747.284.786.146
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	159.498.859.264	159.498.859.264
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(13.429.197.250)	(13.429.197.250)
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	7.974.942.962	(7.974.942.962)	-
Tăng vốn điều lệ bằng trả cổ tức bằng cổ phiếu (**)	214.500.000.000	-	(214.500.000.000)	-
Giảm lợi nhuận năm 2022 theo Kiểm toán Nhà nước	-	-	(6.857.449.630)	(6.857.449.630)
Tăng lợi nhuận năm 2021 theo Kiểm toán Nhà nước	-	-	6.857.449.630	6.857.449.630
Biến động khác	-	-	(855.412.762)	(855.412.762)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.644.500.000.000	58.918.508.073	189.080.527.325	1.892.499.035.398
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	280.554.871.937	280.554.871.937
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	14.027.743.597	(14.027.743.597)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(9.569.931.556)	(9.569.931.556)
Chia cổ tức trong năm (*)	-	-	(82.225.000.000)	(82.225.000.000)
Tăng vốn điều lệ bằng trả cổ tức bằng cổ phiếu (**)	82.225.000.000	-	(82.225.000.000)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.726.725.000.000	72.946.251.670	281.587.724.109	2.081.258.975.779

(*) Ngày 20 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty đã quyết định thông qua triển khai phương án chi trả cổ tức cho năm tài chính 2022 cho cổ đông hiện hữu bằng tiền mặt với tỷ lệ chi trả là 5%/mệnh giá, tổng số tiền chi trả là 82.255.000.000 VND (2022: 0 VND).

(**) Ngày 20 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty đã quyết định thông qua triển khai phương án chi trả cổ tức cho năm tài chính 2022 bằng cổ phiếu với tỷ lệ thực hiện quyền nhận cổ tức là 100:5 (cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu tương ứng với 01 quyền, 100 quyền được nhận 05 cổ phiếu mới), tổng số cổ phiếu chia là 8.222.500 cổ phiếu , tương đương 82.225.000.000 VND (2022: 21.450.000 cổ phiếu, tương đương 214.500.000.000 VND).

(b) Chi tiết các cổ đông của Tổng Công ty

	31/12/2023 VND	Tỷ lệ	1/1/2023 VND	Tỷ lệ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Ngân hàng mẹ	1.124.397.849.000	65,12%	1.124.397.849.000	68,37%
Các cổ đông khác	602.327.151.000	34,88%	520.102.151.000	31,63%
	1.726.725.000.000	100,00%	1.644.500.000.000	100,00%

(c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối

	2023 VND	2022 VND
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	164.450.000.000	214.500.000.000

(d) Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty

	31/12/2023		1/1/2023	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	172.672.500	1.726.725.000.000	164.450.000	1.644.500.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Số cổ phiếu phổ thông	*172.672.500*	*1.726.725.000.000*	*164.450.000*	*1.644.500.000.000*
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Số cổ phiếu phổ thông	*172.672.500*	*1.726.725.000.000*	*164.450.000*	*1.644.500.000.000*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

(e) Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty

	2023		2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	164.450.000	1.644.500.000.000	143.000.000	1.430.000.000.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	8.222.500	82.225.000.000	21.450.000	214.500.000.000
Số dư cuối năm	172.672.500	1.726.725.000.000	164.450.000	1.644.500.000.000

26. Doanh thu phí bảo hiểm

	2023 VND	2022 VND
Phí bảo hiểm gốc	4.702.646.855.460	5.237.698.420.223
Bảo hiểm con người	*1.398.005.005.878*	*1.873.932.402.345*
Bảo hiểm tài sản	*672.301.789.339*	*718.729.746.107*
Bảo hiểm hàng hoá	*131.516.207.094*	*142.895.809.786*
Bảo hiểm tàu thuyền	*284.628.795.892*	*298.481.404.976*
Bảo hiểm trách nhiệm	*58.073.249.800*	*76.317.698.425*
Bảo hiểm hàng không	*40.329.935.394*	*91.848.899.731*
Bảo hiểm xe cơ giới	*1.828.684.285.300*	*1.746.403.184.042*
Bảo hiểm kỹ thuật	*265.367.521.613*	*250.790.617.950*
Bảo hiểm hỗn hợp	*22.792.775.563*	*38.141.907.637*
Bảo hiểm năng lượng	*947.289.587*	*156.749.224*
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(24.247.071.231)	(33.855.031.695)
	4.678.399.784.229	5.203.843.388.528
Phí nhận tái bảo hiểm	42.607.890.896	229.814.870.892
Bảo hiểm con người	*17.115.629*	*126.784.145*
Bảo hiểm tài sản	*14.240.194.759*	*10.064.466.190*
Bảo hiểm hàng hoá	*320.828.955*	*1.357.643.765*
Bảo hiểm tàu thuyền	*1.744.357.640*	*1.152.873.763*
Bảo hiểm trách nhiệm	*1.782.526.884*	*1.504.964.605*
Bảo hiểm hàng không	*332.757.714*	*16.738.446*
Bảo hiểm xe cơ giới	*17.397.217.062*	*208.308.165.688*
Bảo hiểm kỹ thuật	*5.153.309.506*	*6.693.385.863*
Bảo hiểm hỗn hợp	*428.077.489*	*537.348.737*
Bảo hiểm năng lượng	*1.191.505.258*	*52.499.690*
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(866.745.876)	(521.174.625)
	41.741.145.020	229.293.696.267
Tăng dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm *(Thuyết minh 24)*	(157.316.125.376)	(643.655.155.764)
	4.562.824.803.873	4.789.481.929.031

27. Phí nhượng tái bảo hiểm

	2023 VND	2022 VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	2.324.997.496.997	2.680.949.797.746
Bảo hiểm con người	*648.493.884.974*	*1.242.627.824.547*
Bảo hiểm tài sản	*292.736.412.515*	*338.445.041.439*
Bảo hiểm hàng hoá	*17.200.618.615*	*22.617.288.252*
Bảo hiểm tàu thuyền	*148.350.666.063*	*137.071.525.824*
Bảo hiểm trách nhiệm	*24.921.111.887*	*14.459.326.514*
Bảo hiểm hàng không	*37.591.559.261*	*44.994.627.785*
Bảo hiểm xe cơ giới	*990.488.817.550*	*725.427.903.095*
Bảo hiểm kỹ thuật	*149.821.171.979*	*141.783.244.534*
Bảo hiểm hỗn hợp	*15.074.606.547*	*13.503.823.666*
Bảo hiểm năng lượng	*318.647.606*	*19.192.090*
Tăng dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm *(Thuyết minh 24)*	(82.142.888.267)	(585.199.472.262)
	2.242.854.608.730	2.095.750.325.484

28. Tổng chi bồi thường bảo hiểm

	2023 VND	2022 VND
Tổng chi bồi thường	1.578.480.697.124	1.361.568.462.685
Bảo hiểm con người	*244.393.099.858*	*174.793.215.664*
Bảo hiểm tài sản	*116.362.672.282*	*104.076.107.106*
Bảo hiểm hàng hoá	*34.845.244.170*	*22.106.476.500*
Bảo hiểm tàu thuyền	*92.845.919.166*	*78.427.310.111*
Bảo hiểm trách nhiệm	*5.869.611.559*	*12.333.880.520*
Bảo hiểm hàng không	*2.496.784.495*	*103.440.926*
Bảo hiểm xe cơ giới	*1.052.773.365.064*	*940.697.942.132*
Bảo hiểm kỹ thuật	*25.214.556.585*	*28.610.195.446*
Bảo hiểm hỗn hợp	*3.112.183.606*	*18.005.960*
Bảo hiểm năng lượng	*567.260.339*	*401.888.320*
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(1.024.344.453)	(1.124.928.150)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(637.890.889.331)	(507.736.520.928)
(Giảm)/tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm *(Thuyết minh 24)*	(178.497.916.424)	282.117.380.739
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm *(Thuyết minh 24)*	72.748.341.025	(143.377.716.793)
	833.815.887.941	991.446.677.553

29. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	2023 VND	2022 VND
Chi phí hoa hồng	421.761.501.233	403.342.113.785
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	181.355.317.141	140.763.098.628
Chi phí nhân viên	288.231.579.099	300.198.352.539
Chi phí đánh giá rủi ro đối tượng bảo hiểm	871.849.620	663.602.534
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	7.520.814.009	6.326.905.088
Chi phí công cụ, dụng cụ, nguyên vật liệu và nhiên liệu	27.389.669.367	27.748.690.974
Chi phí dịch vụ mua ngoài	460.329.044.580	521.321.220.131
Chi phí khác	785.057.996.898	774.687.127.849
	2.172.517.771.947	2.175.051.111.528

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	2023 VND	2022 VND
Thu lãi tiền gửi	245.841.535.575	119.886.858.356
Lãi bán các khoản đầu tư	-	3.098.000.000
Lãi đầu tư trái phiếu	19.536.616.464	57.323.695.465
Thu từ hoạt động ủy thác đầu tư	25.199.704.267	10.216.966.830
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.892.732.927	3.602.090.628
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	60.090
	293.470.589.233	194.127.671.369

31. Chi phí hoạt động tài chính

	2023 VND	2022 VND
Chi phí lãi vay	582.881	1.794.851
Chi phí bán các khoản đầu tư	-	215.690.562
Chi phí hoạt động ủy thác đầu tư	6.178.924.556	7.612.222.578
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng tổn thất đầu tư	(11.750.113.703)	15.650.617.693
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.667.599.351	9.488.530.263
Chi phí tài chính khác	1.509.636	381.211.450
	(901.497.279)	33.350.067.397

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	254.257.284.312	280.654.968.620
Chi phí nguyên vật liệu	26.612.619.670	34.478.863.445
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.755.480.542	9.660.479.250
Chi phí thuế và các khoản lệ phí	26.524.594.906	30.560.098.593
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.136.782.717	87.425.969.161
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	177.852.704	(938.120.093)
Chi phí khác bằng tiền	102.499.102.156	100.345.121.008
	508.963.717.007	542.187.379.984

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2023 VND	2022 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	70.982.925.973	40.343.445.196
Điều chỉnh bổ sung chi phí thuế TNDN	-	497.405.127
	70.982.925.973	40.840.850.323
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh/(hoàn nhập) các chênh lệch tạm thời	584.603.719	(31.265.396)
	71.567.529.692	40.809.584.927

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	352.122.401.629	200.308.444.191
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	70.424.480.326	40.061.688.838
Thuế tương ứng chi phí không được khấu trừ thuế	558.445.647	281.756.358
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	497.405.127
Các khoản khác	584.603.719	(31.265.396)
	71.567.529.692	40.809.584.927

(c) Thuế suất áp dụng

Tổng Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

34. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lợi nhuận thuần để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2023	2022 (trình bày lại)	2022 (theo báo cáo trước đây)
	VND	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong năm	280.554.871.937	159.498.859.264	159.498.859.264
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 25(a)) (*)	-	(9.569.931.556)	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	280.554.871.937	149.928.927.708	159.498.859.264

(*) Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chưa ước tính được khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi có thể được trích từ lợi nhuận của năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

(b) Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	2023	2022 (trình bày lại)	2022 (theo báo cáo trước đây)
	VND	VND	VND
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu năm	164.450.000	143.000.000	135.785.714
Ảnh hưởng của phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2022	-	21.450.000	18.027.437
Ảnh hưởng của phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023	8.222.500	8.222.500	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu lưu hành cuối năm	172.672.500	172.672.500	153.813.151

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2023	2022 (trình bày lại)	2022 (theo báo cáo trước đây)
	VND/cổ phiếu	VND/cổ phiếu	VND/cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.625	868	1.037

35. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị	31/12/2023	1/1/2023
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	9,69	16,89
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	90,31	83,11
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	76,40	77,85
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	23,60	22,15
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	2,31	2,01
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,21	1,09
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	2,31	2,01

	Đơn vị	2023 VND	2022 VND
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	9,05	5,04
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	7,21	4,02
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	3,99	2,34
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3,18	1,87
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu	%	13,48	8,43

36. Các khoản cam kết

Tổng Công ty có cam kết thuê hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu theo cam kết trong tương lai tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Đến 1 năm	39.602.244.282	5.378.778.298
Từ trên 1 đến 5 năm	47.354.825.416	73.412.081.354
Trên 5 năm	16.027.397	22.625.247.123
	86.973.097.095	101.416.106.775

37. Các số dư và giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Tổng Công ty có các số dư và giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Số dư	31/12/2023 VND Phải thu/ (phải trả)	1/1/2023 VND Phải thu/ (phải trả)
Ngân hàng mẹ		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội		
Tiền gửi không kỳ hạn	145.359.349.121	86.879.932.221
Tiền gửi có kỳ hạn	826.000.000.000	904.000.000.000
Ký quỹ bảo lãnh	833.435.718	-
Phải thu lãi tiền gửi	52.563.597.260	6.253.147.946
Công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB		
Ủy thác	983.800.000.000	833.583.374.307
Các khoản phải trả	374.476.037	4.395.255.748
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei		
Tiền gửi có kỳ hạn	910.000.000.000	714.000.000.000
Phải thu lãi tiền gửi	64.347.397.260	32.535.438.360
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản, Ngân hàng TMCP Quân Đội		
Đặt cọc thuê nhà, dịch vụ	2.688.036.600	2.688.036.600

Giao dịch	2023 VND Doanh thu/ (chi phí)	2022 VND Doanh thu/ (chi phí)
Ngân hàng mẹ		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội		
Thu nhập lãi tiền gửi	76.147.553.899	50.954.281.489
Chi phí lãi vay	(437.247)	-
Quản lý tài khoản chuyên thu	(4.859.009.988)	-
Doanh thu phí bảo hiểm	72.572.994.906	74.640.123.204
Chi phí hoa hồng Bancas	(27.570.413.515)	(31.031.174.097)
Chi phí hỗ trợ đại lý và dịch vụ	(42.660.688.763)	(47.112.979.663)
Phí chuyển tiền bảo lãnh	(622.427.710)	(1.172.804.980)
Công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB		
Thu nhập từ đầu tư ủy thác	25.199.704.267	10.216.966.830
Doanh thu phí bảo hiểm	246.256.545	302.870.426
Phí ủy thác	(6.178.924.556)	(7.612.222.578)
Chi phí kinh doanh khác	-	(375.000.000)
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB		
Doanh thu phí bảo hiểm	1.661.611.346	131.165.540
Doanh thu liên quan đến tài khoản chứng khoán	3.854	-
Chi phí liên quan đến tài khoản chứng khoán	(87.584)	-
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei		
Doanh thu phí bảo hiểm	2.173.281.393	1.919.729.667
Thu nhập lãi tiền gửi	69.249.849.321	31.136.534.251
Chi phí hoa hồng đại lý	(120.587.419.660)	(177.705.421.947)
Chi phí kinh doanh khác	(446.173.452.743)	(657.510.996.736)
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản, Ngân hàng TMCP Quân Đội		
Doanh thu phí bảo hiểm	1.507.042.348	1.344.365.315
Chi thuê nhà, dịch vụ	(10.939.872.302)	(10.776.625.942)
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas		
Doanh thu phí bảo hiểm	5.975.361.524	5.732.704.503

Giao dịch		2023 VND	2022 VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị, lương của thành viên Ban Tổng Giám đốc và người quản lý			
Hội đồng Quản trị			
Ông Uông Đông Hưng	Chủ tịch	(525.000.000)	(400.000.000)
Ông Đinh Như Tuynh	Phó Chủ tịch	(375.000.000)	(300.000.000)
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên	(385.000.000)	(300.000.000)
Bà Ngô Bích Ngọc	Thành viên	(330.000.000)	(160.000.000)
Ông Đặng Quốc Tiến	Thành viên độc lập	(310.000.000)	(240.000.000)
Ông Vũ Hồng Phú	Thành viên	-	(100.000.000)
Ông Dư Cao Sơn	Thành viên	-	(80.000.000)
Ban Tổng Giám đốc			
Lương của thành viên Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác		(11.160.082.722)	(11.363.531.131)

38. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Tổng Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tổng Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tổng Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tổng Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tổng Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Mục đích chính của khung quản lý rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty từ các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tổng Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư với mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền gửi ngân hàng	(i)	181.145.727.697	91.123.070.381
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	(ii)	131.112.574.227	423.641.642.331
Phải thu ngắn hạn khác	(ii)	305.987.366.805	238.700.152.059
Phải thu dài hạn khác	(ii)	15.023.301.942	15.635.295.110
Đầu tư ngắn hạn – thuần	(iii)	3.521.688.373.299	2.632.083.374.307
Đầu tư dài hạn – thuần	(iii)	365.000.000.000	979.000.000.000
		4.519.957.343.970	4.380.183.534.188

(i) Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tổng Công ty.

(ii) Các khoản phải thu khách hàng, phải thu ngắn và dài hạn khác

Rủi ro tín dụng của Tổng Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Tổng Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Tổng Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện cung cấp dịch vụ và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó.

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, tạm ứng cho khách hàng và các khoản phải thu khác. Tổng Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

(iii) Các khoản đầu tư ngắn hạn, đầu tư dài hạn và đầu tư dài hạn khác

Tổng Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tài chính danh tiếng và các loại chứng khoán nợ dễ thanh khoản và của các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Tổng Công ty. Với mức xếp hạng tín nhiệm cao nói trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng sẽ không có đối tác nào mất khả năng thực hiện nghĩa vụ.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tổng Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý tài chính của Tổng Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tổng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán ngắn hạn	531.269.124.691	-	531.269.124.691
Chi phí phải trả	52.412.329.510	-	52.412.329.510
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	591.135.097.353	-	591.135.097.353
Phải trả dài hạn khác	-	27.973.896.207	27.973.896.207
	1.174.816.551.554	27.973.896.207	1.202.790.447.761

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán ngắn hạn	458.646.029.642	-	458.646.029.642
Chi phí phải trả	57.423.276.903	-	57.423.276.903
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	594.490.516.062	-	594.490.516.062
Phải trả dài hạn khác	-	28.493.112.527	28.493.112.527
	1.110.559.822.607	28.493.112.527	1.139.052.935.134

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá chứng khoán sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tổng Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua và bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Tổng Công ty có các tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2023		1/1/2023	
	USD VND	Ngoại tệ khác VND	USD VND	Ngoại tệ khác VND
Tài sản tài chính	33.609.674.895	5.625.578.181	117.099.425.486	15.684.463.161
Tiền	*6.132.618.386*	*5.208.838*	*23.463.808.623*	*3.532.865.499*
Phải thu khách hàng	*27.477.056.509*	*5.620.369.343*	*53.426.093.420*	*12.151.597.662*
Phải thu khác	-	-	*40.209.523.443*	-
Nợ tài chính	*27.993.963.129*	*839.092.292*	37.623.330.618	2.951.923.817
Phải trả người bán	*27.907.384.185*	*839.092.292*	*37.623.330.618*	*2.951.923.817*
Phải trả khác	*86.578.944*	-	-	-
	5.615.711.766	4.786.485.889	79.476.094.868	12.732.539.344

Sau đây là tỷ giá ngoại tệ được Tổng Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2023	**1/1/2023**
Tỷ giá mua USD/VND	24.070	23.355
Tỷ giá bán USD/VND	24.440	23.900

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Tổng Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng trên lợi nhuận trước thuế tăng	
	31/12/2023 VND	**1/1/2023 VND**
USD (mạnh thêm 3%)	168.471.353	1.098.339.388

Biến động ngược lại của tỉ giá USD có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Tổng Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Tổng Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tổng Công ty như sau.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2023 VND	**1/1/2023 VND**
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tiền	181.145.727.697	91.123.070.381
Tiền gửi có kỳ hạn	2.564.000.000.000	2.115.000.000.000
Trái phiếu	168.888.373.299	492.500.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	170.000.000.000	170.000.000.000
Ký quỹ bảo hiểm	7.000.000.000	7.000.000.000
	3.091.034.100.996	2.875.623.070.381
Các công cụ tài chính có lãi suất biến đổi		
Phải thu khác	-	36.435.612.014

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty với giả định lãi suất tăng. Ngược lại nếu lãi suất giảm thì có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty.

	Ảnh hưởng trên lợi nhuận thuần – tăng	
	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Lãi suất tăng 1%	-	291.484.896

39. Rủi ro bảo hiểm

Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để bổ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty và yêu cầu Tổng Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để xử lý nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty được quy định trong Thông tư 67.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
I. Biên khả năng thanh toán (I = (1) - (2) - (3))	**990.538.378.959**	**1.304.282.360.493**
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	2.081.258.975.779	1.892.499.035.398
2. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	640.579.689.904	141.029.743.246
3. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	450.140.906.916	447.186.931.659
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu [Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]	**598.785.858.063**	**688.046.821.762**
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	598.785.858.063	688.046.821.762
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	590.017.616.156	679.142.135.599
III. So sánh (I) và (II)		
Theo số tuyệt đối	391.752.520.896	616.235.538.731
Theo tỷ lệ phần trăm	165%	190%

Biên khả năng thanh toán được tính toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ 12 tháng kết thúc cùng ngày theo hướng dẫn tại Thông tư số 67.

40. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

41. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt vào ngày 28 tháng 2 năm 2024.

Ngày 28 tháng 2 năm 2024

Trần Tuyết Mai	Hoàng Thị Hiền
Phó phòng phụ trách kế toán	*Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính*

MIC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 562 /2024/CV-MIC
V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế

Hà Nội, ngày 29 tháng 2 năm 2024

Kính gửi: - **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.**

Căn cứ quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội xin được giải trình báo cáo kết quả kinh doanh năm 2023 có sự biến động trên 10% so với kết quả kinh doanh trong báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2022. Cụ thể như sau:

1. **Biến động tăng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp:**

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022	Biến động tăng	
				Số tiền	%
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	280.555	159.499	121.056	75,9

2. **Nguyên nhân biến động lợi nhuận:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty tăng so với năm 2022 chủ yếu do nguyên nhân sau: Năm 2023 lợi nhuận từ hoạt động tài chính của Tổng công ty đạt 294.372 triệu đồng, tăng so với năm 2022 133.594 triệu đồng, tương ứng tăng 83,1%. Đây là nguyên nhân chính làm ảnh hưởng biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2023 so với lợi nhuận sau thuế thu nhập năm 2022.

Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội kính báo cáo Ủy Ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu VT.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO HIỂM QUÂN ĐỘI

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM QUÂN ĐỘI

Hoàng Thị Hiền